

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
Số: 1741/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Krông Pắc, ngày 27 tháng 6 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới Tây Bắc,
thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 07/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 01/4/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung 1/2000 thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 2183/2013/QĐ-UBND ngày 29/8/2013 của UBND huyện Krông Pắc về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng 1/500 khu đô thị mới Tây Bắc thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 1187/SXD-QH ngày 25/6/2015 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk V/v góp ý đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Tây Bắc thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND huyện V/v thông qua đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị mới Tây Bắc, thị trấn Phước An;

Xét đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Đô thị mới Tây Bắc, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk do Công ty TNHH TVXD Việt Khôi lập; được phòng Kinh tế & Hạ tầng thẩm định và trình duyệt tại Tờ trình số 32 /TTr-KTHT ngày 27/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Đô thị mới Tây Bắc, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung chính sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

- Địa điểm quy hoạch: Khu đất quy hoạch nằm ở phía Tây Bắc thị trấn Phước An, thuộc huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Phía Bắc: Giáp với khu đất quy hoạch khu CN-TTCN thị trấn Phước An;

- Phía Nam: Giáp với đường Nguyễn Trường Tộ (nối dài) thị trấn Phước An;

- Phía Đông: Giáp với đường Lê Duẩn nối dài thị trấn Phước An;

- Phía Tây: Giáp với đường Y Jút;

2. Quy mô dân số, diện tích lập quy hoạch:

Tổng diện tích khu vực quy hoạch: 53,286ha.

Dân số (quy hoạch): 5.000 người.

3. Lý do và sự cần thiết phải lập đồ án quy hoạch:

Thực hiện định hướng phát triển khu đô thị mới Tây Bắc thị trấn Phước An theo quy hoạch chung đã được phê duyệt nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển các khu chức năng của đô thị, nhu cầu nhà ở và những nhu cầu văn minh khác, đồng thời là cơ sở pháp lý để định hướng tổ chức quản lý không gian, quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng, quản lý và phát triển đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Với những lý do đó, việc lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 khu đô thị mới Tây Bắc thị trấn Phước An là cần thiết.

4. Mục tiêu của đồ án:

Chi tiết hoá một phần của điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Phước An, tỷ lệ 1/2000, giai đoạn 2010 đến 2025, đã được phê duyệt tại Quyết định số 828/QĐ-UBND, ngày 01/4/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk nhằm:

- Hình thành, phát triển mới và định hướng các khu chức năng của đô thị phù hợp với quy hoạch chung và tình hình thực tế hiện nay của khu vực quy hoạch. Khai thác hợp lý, hiệu quả quỹ đất hiện có, đáp ứng nhu cầu của mọi đối tượng, huy động được nhiều nguồn vốn hợp pháp cùng tham gia đầu tư xây dựng.

- Tăng quỹ đất ở và đất công trình công cộng cho thị trấn hiện tại và thị xã trong tương lai, tạo điều kiện và môi trường sống ổn định cho nhân dân trong khu vực.

- Phục vụ công tác quản lý xây dựng đô thị.

5. Quy hoạch sử dụng đất:

STT	LOẠI ĐẤT	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m ² /ng)
1	Đất ở	260.839	48,95	52,17
	Đất nhà liên kế	80.693		16,14
	Đất biệt thự vườn	157.988		31,60
	Đất ở cho người thu nhập thấp	22.158		4,43
2	Đất công trình công cộng	57.166	10,73	11,43
	Đất trung tâm hành chính phường	5.494		1,10
	Đất trung tâm công cộng cấp khu phố	3.541		0,71
	Đất trường mầm non	4.189		0,84
	Đất trường tiểu học	5.406		1,08
	Đất phòng công an PCCC	16.939		3,39
	Đất kho tàng vật công an Huyện	14.016		2,80
	Đất thương mại dịch vụ	7.581		1,52
3	Đất công viên cây xanh	53.126	9,97	10,63
4	Đất giao thông-bến bãi	127.330	23,90	25,47
5	Đất hạ tầng kĩ thuật	7.607	1,43	
	Đất trạm cấp nước	888		
	Đất trạm điện	6.719		
6	Đất dự phòng phát triển	26.792		
	TỔNG CỘNG	532.860	100	106,57

6. Chỉ tiêu kiến trúc quy hoạch:

a. Khu nhà ở:

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ XD (%)	Hệ số sử dụng đất	Tầng cao (min - max)	Diện tích (m ² /lô)	Số lô
I	Đất ở		260.839					941
	Đất ở nhà liên kế	LK	80.693	80	2,4	2-3	130-160	431
1	Đất nhà liên kế 1	LK 1	9.397	80	2,4	2-3	130-160	59
2	Đất nhà liên kế 2	LK 2	9.106	80	2,4	2-3	130-160	58
3	Đất nhà liên kế 3	LK 3	7.774	80	2,4	2-3	130-160	50
4	Đất nhà liên kế 4	LK 4	6.486	80	2,4	2-3	130-160	55
5	Đất nhà liên kế 5	LK 5	6.058	80	2,4	2-3	130-160	37
6	Đất nhà liên kế 6	LK 6	5.885	80	2,4	2-3	130-160	36
7	Đất nhà liên kế 7	LK 7	12.756	80	2,4	2-3	130-160	86
8	Đất nhà liên kế 8	LK 8	6.544	80	2,4	2-3	130-160	24
9	Đất nhà liên kế 9	LK 9	10.148	80	2,4	2-3	130-160	7
10	Đất nhà liên kế 10	LK 10	6.539	80	2,4	2-3	130-160	19
	Đất ở biệt thự vườn	BT	157.988	60	1,8	1-3	450-479	330
15	Đất biệt thự 1	BT 1	11.461	60	1,8	1-3	450-479	28
16	Đất biệt thự 2	BT 2	8.615	60	1,8	1-3	450-479	24
17	Đất biệt thự 3	BT 3	6.777	60	1,8	1-3	450-479	16
18	Đất biệt thự 4	BT 4	15.700	60	1,8	1-3	450-479	22
19	Đất biệt thự 5	BT 5	8.924	60	1,8	1-3	450-479	16
20	Đất biệt thự 6	BT 6	7.655	60	1,8	1-3	450-479	23
21	Đất biệt thự 7	BT 7	4.121	60	1,8	1-3	450-479	12
22	Đất biệt thự 8	BT 8	4.156	60	1,8	1-3	450-479	10
23	Đất biệt thự 9	BT 9	6.656	60	1,8	1-3	450-479	5
24	Đất biệt thự 10	BT 10	11.680	60	1,8	1-3	450-479	28
25	Đất biệt thự 11	BT 11	6.780	60	1,8	1-3	450-479	10
26	Đất biệt thự 12	BT 12	15.321	60	1,8	1-3	450-479	7
27	Đất biệt thự 13	BT 13	5.998	60	1,8	1-3	450-479	33
28	Đất biệt thự 14	BT 14	6.169	60	1,8	1-3	450-479	8
29	Đất biệt thự 15	BT 15	6.533	60	1,8	1-3	450-479	8
30	Đất biệt thự 16	BT 16	16.339	60	1,8	1-3	450-479	18
31	Đất biệt thự 17	BT 17	6.534	60	1,8	1-3	450-479	36

32	Đất biệt thự 18	BT 18	3.460	60	1,8	1-3	450-479	18
33	Đất biệt thự 19	BT 19	5.109	60	1,8	1-3	450-479	8
	Đất ở cho người thu nhập thấp	TT	22.158	80	2,4	1-3	100-130	180
35	đất ở cho người thu nhập thấp 1	TT 1	12.535	80	2,4	1-3	100-130	102
36	đất ở cho người thu nhập thấp 2	TT2	9.623	80	2,4	1-3	100-130	78
II	Đất công trình công cộng		57.166					
1	Đất trung tâm hành chính cấp phường	UB	5.494	40	1	1-2		
2	Đất trung tâm hành chính cấp khu phố 1	HT1	988	40	1	1-2		
3	Đất trung tâm hành chính cấp khu phố 2	HT2	1.197	40	1	1-2		
4	Đất trung tâm hành chính cấp khu phố 3	HT3	1.356	40	1	1-2		
5	Đất trường mầm non 1	MN1	1.942	40	1	1-2		
6	Đất trường mầm non 2	MN2	2.247	40	1	1-2		
7	Đất trường tiểu học	TH	5.406	40	1	1-2		
8	Đất phòng công an PCCC	PC	16.939	40	1	1-2		
9	Đất kho tàng vật công an huyện	KH	14.016	40	1	1-2		
10	Đất thương mại dịch vụ	TM	7.581	40	1	1-4		
III	Đất công viên cây xanh		53.126					
1	Đất công viên cây xanh 1	CX 1	3.462					
2	Đất công viên cây xanh 2	CX 2	9.807					
3	Đất công viên cây xanh 3	CX 3	8.319					
4	Đất công viên cây xanh 4	CX 4	3.890					
5	Đất công viên cây xanh 5	CX 5	3.723					
6	Đất công viên cây xanh 6	CX 6	4.235					
7	Đất công viên cây xanh 7	CX 7	5.910					
8	Đất công viên cây xanh 8	CX 8	1.113					
9	Đất công viên cây	CX 9	6.981					

	xanh 9							
10	Đất công viên cây xanh 10	CX 10	787					
11	Đất công viên cây xanh 11	CX 11	4.899					
IV	Đất giao thông	GT	127.330					
V	Đất hạ tầng kỹ thuật		7.607					
	Đất trạm cấp nước	CN	888					
1	Đất trạm điện	TD	6.719					
VI	Đất dự phòng phát triển	DP	26.792					
1	Đất dự phòng phát triển 1	DP 1	5.514					
2	Đất dự phòng phát triển 2	DP 2	12.527					
3	Đất dự phòng phát triển 3	DP 3	8.751					
	Tổng cộng		532.860					

b. Các chỉ tiêu cơ bản khác:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
I	Chỉ tiêu về mật độ xây dựng		
1	Các công trình thuộc đơn vị ở	%	
1.1	Công trình khu ở		-
1.1.1	Nhà ở liên kế (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		70
1.1.2	Nhà ở biệt thự (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		60
1.2	Các công trình công cộng phục vụ khu ở		-
2	Các công trình phục vụ chung đô thị		
2.1	Công trình công cộng – thương mại, dịch vụ		-
2.1.1	Công trình cơ quan (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		60
2.1.2	Công trình thương mại, dịch vụ hỗn hợp...(Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		60
2.1.3	Công trình giáo dục (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		60
2.4	Công trình nằm trong công viên cây xanh – thể dục thể thao (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		5
II	Chỉ tiêu về hệ số sử dụng đất		
1	Các công trình thuộc đơn vị ở		
1.1	Công trình khu ở		-
1.1.1	Nhà ở liên kế (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		1 ÷ 2,0
1.1.2	Nhà ở hiện hữu chính trang (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		1 ÷ 2,0

1.1.3	Nhà ở biệt thự (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		1 ÷ 2,0
1.2	Các công trình công cộng phục vụ khu ở		-
1.2.1	Công trình giáo dục (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		1 ÷ 2,0
1.2.2	Công trình y tế (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		1 ÷ 2,0
2	Các công trình phục vụ chung đô thị		
2.1	Công trình công cộng – thương mại, dịch vụ		-
2.1.1	Công trình cơ quan (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		1 ÷ 2,0
2.1.2	Công trình thương mại, dịch vụ hỗn hợp...(Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		1 ÷ 2,0
2.1.3	Công trình giáo dục (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		1 ÷ 2,0
2.3	Công trình nằm trong công viên cây xanh – thể dục thể thao (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		1 ÷ 2,0
III	Chỉ tiêu về tầng cao		
1	Các công trình thuộc đơn vị ở	Tầng	
1.1	Công trình khu ở		-
1.1.1	Nhà ở liên kế (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		01 ÷ 03
1.1.2	Nhà ở biệt thự (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		01 ÷ 03
1.2	Các công trình công cộng phục vụ khu ở		01 ÷ 02
1.2.1	Công trình giáo dục (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		03 ÷ 05
2	Các công trình phục vụ chung đô thị		
2.1	Công trình công cộng – thương mại, dịch vụ		-
2.1.1	Công trình cơ quan (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		03 ÷ 5
2.1.2	Công trình doanh nghiệp, thương mại, dịch vụ hỗn hợp...(Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		03 ÷ 5
2.1.3	Công trình giáo dục (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		03 ÷ 5
2.3	Công trình nằm trong công viên cây xanh – thể dục thể thao (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		01
IV	Chỉ tiêu về khoảng lùi công trình tối thiểu so với chỉ giới đường đỏ		
1	Các công trình thuộc đơn vị ở	m	
1.1	Công trình khu ở		
1.1.1	Nhà ở liên kế (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		-
1.1.2	Nhà ở biệt thự (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		4,5
1.2	Các công trình công cộng phục vụ khu ở		
1.2.1	Công trình giáo dục (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		5,0
2	Các công trình phục vụ chung đô thị		
2.1	Công trình công cộng – thương mại, dịch vụ		
2.1.1	Công trình cơ quan (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		10,0

2.1.2	Công trình doanh nghiệp, thương mại, dịch vụ hỗn hợp...(Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		5,0 ÷ 10,0
2.1.3	Công trình giáo dục (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất)		10,0
2.3	Công trình nằm trong công viên cây xanh – thể dục thể thao (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất).		5,0 ÷ 10,0
V	Chỉ tiêu về độ vươn ban công của nhà ở liên kế so với chỉ giới xây dựng		
1	Đối với đường có chỉ giới đường đỏ < 7,0m	m	-
2	Đối với đường có chỉ giới đường đỏ (7,0 ≤ L ≤ 12,0)m		0,9
3	Đối với đường có chỉ giới đường đỏ (12,0 < L ≤ 15,0)		1,2
4	Đối với đường có chỉ giới đường đỏ > 15,0m		1,4
VI	Chỉ tiêu về chiều cao tầng của nhà ở liên kế		
1	Chiều cao tầng 1 (tầng trệt)	m	4,2
2	Chiều cao tầng 2, 3, 4		3,6
VI	Chỉ tiêu về chiều cao tầng của nhà biệt thự		
1	Chiều cao tầng 1 (tầng trệt)	m	3,9
2	Chiều cao tầng 2, 3		3,6
VII	Chỉ tiêu về cao độ nền so với vỉa hè		
1	Nhà ở liên kế	m	0,45
2	Nhà ở biệt thự		0,75
VIII	Chỉ tiêu về mật độ cây xanh tối thiểu		
1	Nhà ở liên kế	%	10,0
2	Nhà ở biệt thự		20,0
3	Công trình cơ quan, hành chính, giáo dục, y tế, nhà văn hóa		30,0
4	Công trình doanh nghiệp, thương mại, dịch vụ hỗn hợp		10,0
VIII	Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật		
1	Hàng rào xây dựng thoáng, chiều cao tối đa so với vỉa hè	m	1,8
2	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	lít/người-ngđ	120,0
3	Chỉ tiêu về cấp điện sinh hoạt	Kwh/người/ năm	1.000,0
4	Chỉ tiêu về thu gom rác thải	Kg/người-ngđ	1,0
5	Chỉ tiêu về thu gom và xử lý nước bẩn	%	80,0

7. Giải pháp kiến trúc và tổ chức không gian quy hoạch:

a. Phân khu chức năng (Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và bản đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan):

- Khối trụ sở hành chính: có tổng diện tích $36.449m^2$. trong đó:
 - + Trung tâm hành chính cấp phường $5.494m^2$.
 - + Phòng cháy chữa cháy $16.939m^2$.
 - + Kho chứa tang vật công an huyện $14.016m^2$.
- Khu trung tâm thương mại – dịch vụ có tổng diện tích $7.581m^2$. Bố trí đối diện với khu Chợ đầu mối (trong đồ án quy hoạch khu đô thị Đông Bắc, thị trấn Phước An đang được triển khai dự án).

- Công trình Giáo dục:

- + Nhà trẻ, trường mẫu giáo có tổng diện tích $4.189m^2$. Trường mầm non được bố trí tại 02 điểm phục vụ cho 3 đơn vị ở, đảm bảo quy mô và bán kính phục vụ trong khu vực.

+ Trường tiểu học có tổng diện tích $5.406m^2$.

- Khu ở với tổng diện tích $260.839m^2$ được bố trí xen kẽ các công trình công cộng, thương mại – dịch vụ nhằm tạo cảnh quan hài hòa cho toàn khu vực quy hoạch.

- Khu công viên cây xanh có tổng diện tích $53.126m^2$, bố trí tiếp giáp, xen kẽ với các khu dân cư.

b. Kiến trúc và tổ chức không gian:

- Đối với khu dân cư đã hình thành và ổn định, được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận sử dụng đất: Quy hoạch chỉnh trang, định hướng quản lý mốc lộ giới, hành lang kỹ thuật, cao trình xây dựng, hướng dẫn xây dựng theo quy hoạch và quy chuẩn xây dựng, từng bước hình thành khu đô thị có cảnh quan kiến trúc và hạ tầng đồng bộ phù hợp với quy hoạch chi tiết.

- Xây dựng các khu ở mới: Nhà ở liên kế và biệt thự, nhà ở có thu nhập thấp tạo nên những không gian đa dạng và linh hoạt, các khu này phải được thực hiện theo dự án để tạo khu đô thị có kiến trúc và công trình hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

- Khu công trình công cộng – dịch vụ nằm tiếp giáp trục giao thông chính trên đường Lê Duẩn và đường Ngô Quyền, thiết kế cao tầng, hình khối kiến trúc hiện đại, góp phần tạo điểm nhấn, mỹ quan cho đô thị.

- Các hạng mục công trình công cộng – dịch vụ trong khu vực quy hoạch phải xây dựng theo đường nét kiến trúc hài hoà không gian, đảm bảo tính hiện đại phù hợp với khu vực xung quanh.

- Tổ chức cây xanh chạy dọc theo các tuyến đường phố kết nối với cây xanh của các khối công trình, công viên và các hoa viên trong khu vực quy hoạch tạo thành các mảng cây xanh, dải cây xanh đảm bảo các chỉ tiêu chung của cây xanh đô thị, tôn tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường.

8. Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch giao thông (Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ - chỉ giới xây dựng):

- Hệ thống giao thông trong khu vực quy hoạch được đầu nối phù hợp tại trục đường Lê Duẩn, đường Y Jút và các đường trong khu quy hoạch tại thị trấn Phước An, kết nối khu đô thị với các khu vực xung quanh. Không ảnh hưởng đến tính chất, chức năng và định hướng phát triển chung của đô thị.

- Chỉ giới đường đỏ các tuyến đường giao thông trong phạm vi dự án:

STT	Loại đường	Lộ giới (m)	Mặt cắt quy hoạch (m)	
			Via hè 02 bên	Lòng đường
1	Đường mặt cắt 1A-1A	37,00	$8,0 + 8,0 = 18,00$	21,00
2	Đường mặt cắt 1-1	26,00	$6,0 + 6,0 = 12,00$	14,00
3	Đường mặt cắt 2-2	20,50	$5,0 + 5,0 = 10,00$	10,50
4	Đường mặt cắt 3-3	15,00	$4,0 + 4,0 = 8,00$	7,00
5	Đường mặt cắt 4-4	11,00	$2,5 + 2,5 = 5,00$	6,00

b. Quy hoạch cấp điện (Bản đồ quy hoạch cấp điện):

- Về nguồn điện: Sử dụng nguồn điện từ tuyến 22kV hiện có từ trạm biến áp 110kV của khu vực thông qua 7 trạm biến áp 400kVA-22/0,4KV.

- Hệ thống điện nội bộ dự án:

+ Từ các trạm biến áp dùng hệ thống cáp nổi trên trụ bê tông ly tâm dẫn đến cấp điện cho từng công trình.

+ Lưới điện chiếu sáng đường nội bộ: Toàn bộ các đường nội bộ khu quy hoạch đều được chiếu sáng bằng hệ thống đèn IP66-Sodium với công suất bóng là 150W – 220V và 250W – 220V.

c. Quy hoạch cấp nước (Bản đồ quy hoạch cấp nước):

- Nguồn nước cấp: Sử dụng nguồn nước sinh hoạt của Nhà máy cấp nước phía Đông của thị trấn cấp nước cho khu vực quy hoạch.

- Mạng lưới cấp nước nội bộ dự án: Từ mạng lưới cấp nước của Nhà máy phía Nam của dự án (với ống HDPE có đường kính D200, D300) thông qua ống HDPE có đường kính từ D50, D100, D150 cấp nước cho sinh hoạt và ống HDPE-D100 cấp nước cho các trụ phòng cháy chữa cháy.

d. Quy hoạch san nền, thoát nước mặt, nước thải, vệ sinh môi trường:

- Quy hoạch san nền (Bản đồ chuẩn bị kỹ thuật): Tận dụng địa hình tự nhiên, san lấp cục bộ trong khu dự án, cân bằng đào, đắp đất tại chỗ, đảm bảo thoát nước mưa thuận lợi, không ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực.

- Quy hoạch thoát nước mưa, nước bẩn, vệ sinh môi trường:

+ Quy hoạch thoát nước mưa (Bản đồ quy hoạch thoát nước thải): Bố trí cống thoát nước mưa D400~D1200 kết hợp các hố ga dọc theo các trục đường giao thông nội bộ đảm bảo nước tự chảy theo độ dốc địa hình, đầu nối vào hệ thống thoát nước của quy hoạch chung 1/2000 của thị trấn.

+ Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt được tập trung về các thùng chứa rác, sau đó được vận chuyển bằng xe chuyên dùng về khu xử lý chôn lấp chất thải rắn của thị trấn hợp vệ sinh môi trường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ quy hoạch được duyệt với những nội dung chính nêu trên, cơ quan quản lý về xây dựng các cấp hướng dẫn, cung cấp thông tin về quy hoạch cho các chủ đầu tư xây dựng biết, thực hiện. Đồng thời, làm căn cứ thực hiện quản lý đất đô thị và lập các dự án đầu tư xây dựng đô thị.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới Tây Bắc, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk được UBND

huyện phê duyệt, giao cho phòng Kinh tế & Hạ tầng công bố rộng rãi quy hoạch xây dựng để tổ chức, cá nhân biết kiểm tra và thực hiện.

3. Giao cho phòng Kinh tế & Hạ tầng phối hợp UBND thị trấn Phước An tổ chức lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới các tuyến giao thông ngoài thực địa theo quy hoạch xây dựng được duyệt, để làm cơ sở cho việc quản lý đất đai, xây dựng công trình theo quy hoạch.

4. Giao cho phòng Kinh tế & Hạ tầng tham mưu cho UBND huyện ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết trong thời gian 60 ngày kể từ khi quy hoạch chi tiết được duyệt (Tổ chức tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm dự thảo Quy định quản lý gửi về phòng Kinh tế & Hạ tầng để góp ý).

5. Trên cơ sở Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới Tây Bắc, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk được duyệt. UBND thị trấn Phước An cập nhật và công bố kịp thời, đầy đủ các dự án đầu tư đã và đang triển khai để các tổ chức, cá nhân biết và giám sát thực hiện. Quá trình tổ chức thực hiện, xét thấy cần có những điều chỉnh cục bộ so với quy hoạch được duyệt, UBND thị trấn Phước An tổng hợp ý kiến địa phương, báo cáo phòng Kinh tế & Hạ tầng để kiểm tra và đề xuất UBND huyện xem xét, quyết định.

Điều 3. Ông Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện; Trưởng phòng các phòng: Kinh tế & Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thị trấn Phước An; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *Tah*

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBND thị trấn Phước An;
- Lưu: VT, KTHT.



CHỦ TỊCH

Y Suôn Byă